

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ 1- MÔN ĐỊA LÍ 11

Năm học 2024-2025

BÀI 9: LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

I. DẠNG THỨC 1

a. Nhận biết

Câu 1: Liên minh châu Âu (EU) chính thức thành lập năm nào ?

- A. 1951. B. 1957. C. 1967. D. 1993.

Câu 2: Tổng số các nước thành viên của EU năm 2021 là

- A. 25. B. 26. C. 27. D. 28.

Câu 3: Các nước nào sau đây là thành viên của EU từ năm 1957?

- A. Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, Áo, Hà Lan, Lúc-xăm-bua.
B. Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua.
C. Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Ba Lan, Lúc-xăm-bua.
D. Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Na Uy, Lúc-xăm-bua.

Câu 4: Nước Anh chính thức rời EU vào năm nào?

- A. 2016. B. 2017. C. 2020. D. 2021

Câu 5: Mục tiêu của EU khi thành lập được thể hiện qua hiệp ước nào?

- A. Ma-xtrích. B. Li – xbon. C. Pa-ri. D. Am – xtéc – đam.

Câu 6: Mục tiêu nào sau đây là mục tiêu chung của EU hiện nay?

- A. Xây dựng một khu vực dân chủ hơn và giải quyết tốt vấn đề toàn cầu.
B. ngăn chặn nguy cơ xung đột giữa các dân tộc, tôn giáo.
C. cùng nhau hạn chế các dòng nhập cư trái phép xảy ra.
D. bảo vệ an ninh, phòng chống nguy cơ biến đổi khí hậu.

Câu 7: Theo hiệp ước Ma-xtrich(1993), mục tiêu nào dưới đây không phải của Liên minh châu Âu ?

- A. Xây dựng phát triển liên minh kinh tế và tiền tệ.
B. Liên minh chính trị với chính sách đối ngoại và an ninh chung.
C. Hợp tác về tư pháp và nội vụ.
D. Hợp tác chống biến đổi khí hậu.

Câu 8: Lĩnh vực nào sau đây không đặt ra làm mục tiêu của EU?

- A. Kinh tế. B. Tư pháp. C. chính trị. D. giáo dục.

Câu 9: Cơ quan quyền lực cao nhất ở EU là

- A. Hội đồng bộ trưởng châu Âu. B. Ủy ban châu Âu.
C. Nghị viện châu Âu. D. Hội đồng châu Âu.

Câu 10: Cơ quan quyết định đường lối chính trị của EU là

- A. Hội đồng bộ trưởng châu Âu. B. Ủy ban châu Âu.
C. Nghị viện châu Âu. D. Hội đồng châu Âu.

Câu 11: Cơ quan làm luật của EU, đại diện cho chính phủ là

- A. Hội đồng bộ trưởng EU B. Ủy ban châu Âu.
C. Nghị viện châu Âu. D. Hội đồng châu Âu.

Câu 12: Cơ quan điều hành, đại diện cho lợi ích chung ở EU là

- A. Hội đồng bộ trưởng châu Âu. B. Ủy ban châu Âu.
C. Nghị viện châu Âu. D. Hội đồng châu Âu.

Câu 13: Cơ quan có vai trò lập pháp, giám sát hoạt động và quản lý tài chính ở EU là

- A. Hội đồng bộ trưởng châu Âu. B. Ủy ban châu Âu.
C. Nghị viện châu Âu. D. Hội đồng châu Âu.

b. Thông hiểu

Câu 14. Bốn mặt tự do lưu thông trong Liên minh châu Âu là

- A. tự do di chuyển, tự do trong giao thông vận tải, tự do buôn bán, tự do trao đổi thông tin.
B. tự do di chuyển, tự do lưu thông dịch vụ, tự do lưu thông hàng hóa, tự do lưu thông tiền vốn.
C. tự do trao đổi hàng hóa, tự do lưu thông tiền vốn, tự do lưu thông các công trình nghiên cứu.

D. tự do đi lại, tự do trao đổi hàng hóa, tự do trao đổi tiền vốn, tự do trao đổi thông tin.

Câu 15: Phát biểu nào sau đây đúng với EU hiện nay?

- A. Tốc độ tăng trưởng kinh tế rất cao.
- B. Trung tâm thương mại hàng đầu thế giới.
- C. Số lượng thành viên luôn ổn định.
- D. Các quốc gia thành viên đều nhập siêu.

Câu 16: Tự do di chuyển bao gồm tự do

- A. cư trú và dịch vụ kiểm toán.
- B. đi lại, cư trú, dịch vụ vận tải.
- C. cư trú, lựa chọn nơi làm việc.
- D. đi lại, dịch vụ thông tin liên lạc.

Câu 17: Tự do lưu thông hàng hóa là

- A. tự do đi lại, cư trú, lựa chọn nơi làm việc.
- B. tự do đối với các dịch vụ vận tải, du lịch.
- C. Bãi bỏ các hạn chế đối với giao dịch thanh toán.
- D. Hàng hóa các nước không thuế giá trị gia tăng.

Câu 18: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đồng tiền chung (đồng ơ-rô) của EU?

- A. Thúc đẩy đầu tư xuyên biên giới, ổn định tài chính.
- B. Đồng tiền có thể bảo vệ nền kinh tế.
- C. Giảm sự phụ thuộc vào các loại tiền tệ khác.
- D. Tất cả thành viên EU đã dùng chung.

Câu 19: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về EU?

- A. Có diện tích và quy mô dân số chiếm hơn 2/3 châu Âu.
- B. Là tổ chức liên kết khu vực có thể chế hoạt động riêng.
- C. Đã có thị trường chung với sự di chuyển tự do hàng hóa.
- D. Đã có nhiều nước trong khu vực dùng đồng tiền chung.

Câu 20: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với EU từ khi thành lập đến năm 2021 ?

- A. Số lượng thành viên và phạm vi lãnh thổ ngày càng được mở rộng.
- B. Sự hợp tác giữa các nước thành viên về nhiều mặt được tăng cường.
- C. Quyết định nhiều vấn đề quan trọng về kinh tế ở các nước thành viên.
- D. Nhiều nước không dùng đồng tiền chung (ơ-rô) và rút ra khỏi tổ chức.

Câu 21: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với EU?

- A. Là liên kết khu vực có nhiều quốc gia nhất thế giới.
- B. Đầu tư nước ngoài của EU cao thứ 2 trên thế giới vào năm 2021.
- C. Là lãnh thổ có sự phát triển đồng đều giữa các vùng.
- D. Là một trung tâm thương mại lớn trên thế giới.

Câu 22: EU đã làm gì để đảm bảo tự do lưu thông giữa các nước thành viên?

- A. Xây dựng một thị trường chung.
- B. Tuân thủ đầy đủ quy định của WTO.
- C. Tăng cường liên kết với nước ngoài.
- D. Trợ giá cho các mặt hàng nông sản.

C. Vận dụng

Câu 23: cho bảng số liệu: MỘT SỐ CHỈ SỐ KINH TẾ THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ LỚN TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2021.

(đơn vị: tỉ USD)

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Trung Quốc	Nhật Bản	Thế giới
GDP	17177,4	23315,1	17734,1	4940,9	96513,1

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tỉ trọng GDP của EU so với thế giới là

- A. 16,8% .
- B. 17,8% .
- C. 18,8% .
- D. 19,8% .

Câu 24: Cho bảng số liệu: QUY MÔ VÀ TỈ LỆ ĐÓNG GÓP CỦA GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC GIAI ĐOẠN 2000-2021

Chỉ số	Năm	2000	2005	2010	2015	2021
	Giá trị sản xuất công nghiệp (tỉ USD)		539,8	750,2	912,8	910,2

Tỉ lệ đóng góp trong công nghiệp của EU(%)	29,3	26,0	27,3	29,5	28,6
---	------	------	------	------	------

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp và tỉ lệ đóng góp trong công nghiệp của EU là
A. cột. B. tròn. C. đường. D. kết hợp.

Câu 25: cho bảng số liệu: QUY MÔ VÀ TỈ LỆ ĐÓNG GÓP CỦA GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC GIAI ĐOẠN 2000-2021

Chỉ số \ Năm	2000	2005	2010	2015	2021
Giá trị sản xuất công nghiệp (tỉ USD)	539,8	750,2	912,8	910,2	1123,8

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp của EU là

A. cột. B. tròn. C. đường. D. kết hợp.

Câu 26: cho bảng số liệu: QUY MÔ VÀ TỈ LỆ ĐÓNG GÓP CỦA GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC GIAI ĐOẠN 2000-2021

Chỉ số \ Năm	2000	2005	2010	2015	2021
Giá trị sản xuất công nghiệp (tỉ USD)	539,8	750,2	912,8	910,2	1123,8

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu , cho biết tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2021 so với năm 2000 là

A. 208% B. 218% C. 228% D. 584%

Câu 27: cho bảng số liệu: QUY MÔ CỦA EU QUA CÁC NĂM

Năm	Số thành viên(quốc gia)	Số dân (triệu người)	GDP (nghìn tỉ USD)
1957	6	167,0	1,1
2004	25	434,1	11,4
2013	28	442,5	15,3
2021	27	447,1	17,2

(Nguồn: Liên minh Châu Âu và ngân hàng thế giới , 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu: Nhận xét nào dưới đây không đúng về quy mô của EU từ năm 1957 đến 2021.

A. Số lượng thành viên tăng liên tục. B. Dân số EU tăng.
C. GDP tăng. D. số lượng thành viên biến động

Câu 28. Cho bảng số liệu sau:

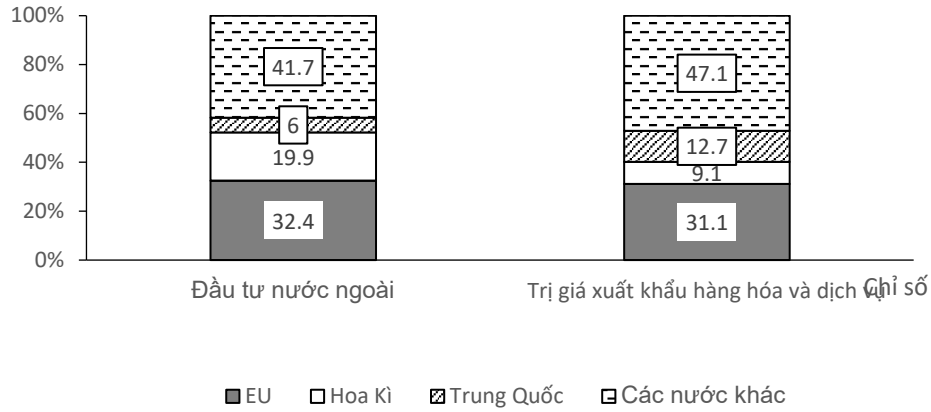
GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA EU VÀ THẾ GIỚI NĂM 2021
(Tỉ đô la Mỹ)

Chỉ số	EU	Thế giới
Giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	8 651,9	27 876,8

Theo bảng số liệu, tỉ trọng giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của EU so với thế giới năm 2021 là

A. 25,0%. B. 17,0%. C.31,0%. D. 50,7.

Câu 29: Cho biểu đồ:



Biểu đồ tỉ lệ đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới năm 2021

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của EU so với thế giới năm 2021?

- A. EU chiếm tỉ lệ đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ cao nhất.
- B. EU có tỉ lệ đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ cao thứ hai.
- C. EU có tỉ lệ đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ thấp hơn Hoa Kỳ.
- D. EU có tỉ lệ đầu tư ra nước ngoài và trị giá xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ thấp hơn Trung Quốc.

II. DẠNG THỨC 2

Câu 1: Để phù hợp với quá trình hợp tác, phát triển và mở rộng thành viên, EU đã điều chỉnh các mục tiêu của mình, thể hiện ở Hiệp ước Li-xbon (2009). Mục tiêu mà EU đặt ra trong khu vực là xây dựng một khu vực dân chủ hơn, hiệu quả hơn và có khả năng giải quyết tốt hơn các vấn đề trong khu vực. Từ sau Hiệp ước Li-xbon, quyền lực của các cơ quan thể chế được tăng cường nhằm ra quyết định và điều hành hoạt động của EU với mục tiêu.

(Nguồn: SGK -Kết nối tri thức với cuộc sống tr.39 -NXBGD).

- A. Thúc đẩy hòa bình, tự do, an toàn và hạnh phúc của công dân.
- B. Thương mại tự do có tính cạnh tranh và công bằng, xóa đói giảm nghèo.
- C. Phát triển bền vững dựa trên tăng trưởng kinh tế công bằng, cạnh tranh cao.
- D. Đóng góp cho hòa bình, an ninh và phát triển toàn diện cho tất cả các quốc gia.

Câu 2: “ Năm 1957, Cộng đồng kinh tế châu Âu được thành lập với sáu quốc gia thành viên. Năm 1967 tổ chức này hợp nhất với Cộng đồng than thép Châu Âu và cộng đồng nguyên tử Châu Âu thành cộng đồng Châu Âu. Ngày 01/11/1993, Hiệp ước Max-trich có hiệu lực, cột mốc đánh dấu sự thành lập chính thức của EU. Trải qua quá trình phát triển lâu dài, EU ngày càng mở rộng cả về số lượng thành viên, diện tích, số dân và GDP. Năm 2021, EU có 27 quốc gia thành viên, chiếm 5,7% số dân và 17,8% GDP thế giới”.

(Nguồn: SGK -Kết nối tri thức với cuộc sống trang 37 -NXBGD).

- A. Ngày 01/11/1993, cột mốc đánh dấu sự thành lập chính thức của EU.
- B. Tiền thân sáng lập ban đầu của EU bao gồm có 8 nước thành viên.
- C. Hiện nay, EU chiếm tỉ lệ cao trong GDP của thế giới, xấp xỉ 18%.
- D. Quá trình thành lập EU chỉ mở rộng về số lượng quốc gia thành viên.

Câu 3: “ Năm 2021, GDP của đứng thứ ba toàn cầu, sau Hoa Kỳ và Trung Quốc. GDP/người đạt mức cao, gấp 3,1 lần mức trung bình của thế giới. Ba nền kinh tế lớn nhất EU là CHLB Đức, Pháp, Ý cũng là những cường quốc kinh tế trên thế giới và thuộc nhóm các quốc gia có nền kinh tế phát triển nhất thế giới G7 ”

(Nguồn: SGK -Kết nối tri thức với cuộc sống trang 40 -NXBGD).

- A. Ba quốc gia có GDP cao nhất lần lượt là Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU.
- B. Thu nhập bình quân đầu người của EU ở mức trung bình của thế giới.

C. Hiện nay, ba quốc gia gồm: Pháp, Ý, Đức là ba nước thuộc nhóm G7.

D. Trong 27 nước thuộc EU(2021), nền kinh tế Pháp, Đức, Ý là nổi trội nhất.

III. DẠNG THỨC 3

Câu 1: Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA EU, GIAI ĐOẠN 2010-2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2015	2021
Xuất khẩu	5 865	6 382	8 670,6
Nhập khẩu	5 633	5 633	8016,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022) Căn

cứ bảng số liệu trên. Tính cán cân xuất nhập khẩu năm 2021 của EU. (Làm tròn đến hàng đơn vị).

Đáp án: 654.

Câu 2: Theo số liệu thống kê từ Ngân hàng thế giới: năm 2021, GDP của Hoa Kỳ là 23 315,1 tỉ USD, GDP Trung Quốc đạt 17 734,1 tỉ USD. Hãy cho biết năm 2021, GDP của Hoa Kỳ gấp bao nhiêu lần GDP của Trung Quốc (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Đáp án: 1,3

Câu 3: Theo số liệu thống kê từ Ngân hàng thế giới: năm 2021, GDP của EU chiếm 17.8% GDP toàn cầu và lớn thứ ba trên thế giới, sau Hoa Kỳ và Trung Quốc. GDP /người của EU đạt mức cao khoảng 38 234 USD, và mức GDP/người trung bình toàn cầu khoảng 12.000 USD. GDP/người của EU gấp bao nhiêu lần mức bình quân toàn thế giới. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Đáp án: 3,1

Câu 4: Cho bảng số liệu

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ LỚN TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2021

(Đơn vị: Tỉ USD)

Chỉ tiêu	EU	Hoa Kỳ	Trung Quốc	Nhật Bản	Thế giới
GDP	17177,4	23315,1	17734,1	4940,9	96513,1
Đầu tư ra nước ngoài	397,6	403,1	145,2	146,8	1707,6

A. Gia-va. B. Lu-xôn. C. Xu-ma-tra. D. Ca-li-man-tan.

Câu 14: Nguồn tài nguyên khoáng sản quan trọng ở vùng thềm lục địa nhiều nước Đông Nam Á là

A. dầu khí. B. bôxít. C. than đá. D. quặng sắt.

Câu 15: Đông Nam Á có

A. số dân đông, mật độ dân số cao. B. mật độ dân số cao, nhập cư đông.
C. nhập cư ít, cơ cấu dân số già. D. xuất cư nhiều, tuổi thọ rất thấp.

Câu 16: Các quốc gia nào sau đây **không** thuộc Đông Nam Á hải đảo?

A. In-đô-nê-xi-a, Đông-Ti-mo. B. Bru-nây, Phi-lip-pin.
C. Xing-ga-po, Ma-lai-xi-a. D. Cam-pu-chia, Việt Nam.

Câu 17: Nền nông nghiệp Đông Nam Á có tính chất

A. ôn đới. B. cận nhiệt đới. C. nhiệt đới. D. xích đạo.

Câu 18: Quốc gia có sản lượng lúa gạo lớn nhất Đông Nam Á là

A. Phi-lip-pin. B. In-đô-nê-xi-a. C. Thái Lan. D. Việt Nam.

Câu 19: Các nước ở Đông Nam Á xuất khẩu gạo nhiều nhất là

A. Việt Nam, In-đô-nê-xi-a. B. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan.
C. Thái Lan, Việt Nam. D. Việt Nam, Cam-pu-chia.

Câu 20: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Đông Nam Á?

A. Dân đông, mật độ dân số cao. B. Có nguồn lao động dồi dào.
C. Phân bố dân cư không đều. D. Các nước đều có dân số già.

Câu 21: Khu vực Đông Nam Á có hai nhóm đất chính là

A. đất feralit và đất nâu, xám. B. đất feralit và đất phù sa.
C. đất phù sa và đất xám hoang mạc. D. đất nâu, xám và đất pốt đôn.

Câu 22: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tự nhiên của Đông Nam Á lục địa?

A. Địa hình bị chia cắt mạnh. B. Có rất nhiều núi lửa và đảo.
C. Nhiều nơi núi lan ra sát biển. D. Nhiều đồng bằng châu thổ.

Câu 23: Ngành công nghiệp nào **không** phải là thế mạnh của khu vực Đông Nam Á?

A. Điện tử - tin học. B. Chế biến thực phẩm.
C. Khai thác khoáng sản. D. Hàng không - vũ trụ.

Câu 24: Ngành chiếm tỉ trọng lớn về giá trị sản xuất trong cơ cấu nông nghiệp ở nhiều các nước Đông Nam Á là

A. trồng trọt. B. chăn nuôi. C. dịch vụ. D. thủy sản.

Câu 25: Eo biển có vai trò quan trọng đối với hàng hải ở khu vực Đông Nam Á là

A. Ba-xơ. B. Ma-gien-lăng. C. Ma-lắc-ca. D. Mô-dăm-bích.

b. Thông hiểu

Câu 1: Điều kiện nào sau đây quy định đặc điểm nông nghiệp của khu vực Đông Nam Á là nền nông nghiệp nhiệt đới?

A. Đất trồng phong phú. B. Mạng lưới sông ngòi dày đặc.
C. Khí hậu nhiệt đới. D. Nhiều đồng bằng đất đai màu mỡ.

Câu 2: Lúa nước được trồng nhiều ở đâu của khu vực Đông Nam Á?

A. Các đồng bằng phù sa do sông lớn bồi đắp. B. Các sườn đồi có độ dốc nhỏ ở đồi núi.
C. Các cao nguyên đất đỏ badan màu mỡ. D. Các đồng bằng thấp giữa các miền núi.

Câu 3: Tự nhiên Đông Nam Á hải đảo có

A. địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi. B. nhiều đồng bằng, cao nguyên; ít đồi núi.
C. Các đồng bằng đều do sông lớn bồi đắp. D. địa hình chủ yếu là núi trẻ và nhiều núi lửa.

Câu 4: Mục đích chủ yếu của việc trồng cây lấy dầu ở Đông Nam Á là

A. cung cấp nguyên liệu công nghiệp. B. phá thế độc canh trong nông nghiệp.
C. cung cấp hàng xuất khẩu thu ngoại tệ. D. phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

Câu 5: Đông Nam Á có nhiều loại khoáng sản là do

A. có diện tích rừng xích đạo lớn. B. có nhiều đảo, quần đảo và núi lửa.

C. địa hình chủ yếu là đồi núi.

D. nằm trong vành đai sinh khoáng.

Câu 6: Đông Nam Á biển đảo nằm trong các đới khí hậu nào sau đây?

A. Nhiệt đới gió mùa và cận xích đạo.

B. Nhiệt đới, cận xích đạo và xích đạo.

C. Cận xích đạo và xích đạo.

D. Cận nhiệt, nhiệt đới và cận xích đạo.

Câu 7: Biện pháp chủ yếu nhất để làm cho các nước Đông Nam Á có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh là

A. đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa.

B. mở rộng nhanh quá trình đô thị hóa.

C. hạn chế nhiều tốc độ gia tăng dân số.

D. tập trung đào tạo nghề cho lao động.

Câu 8: Dân số Đông Nam Á hiện nay có đặc điểm là

A. quy mô lớn, tốc độ gia tăng dân số giảm.

B. tỉ suất gia tăng tự nhiên ngày càng tăng.

C. dân số đông, người già trong dân số nhiều.

D. tỉ lệ người di cư đến hàng năm rất lớn.

Câu 9: Trồng cây lương thực là ngành chính trong nông nghiệp của nhiều nước Đông Nam Á chủ yếu do

A. điều kiện thuận lợi, quy mô dân số lớn.

B. điều kiện thuận lợi, cơ sở hạ tầng phát triển.

C. nhu cầu xuất khẩu, giao thông hiện đại.

D. nhu cầu nguyên liệu, giá trị kinh tế rất cao.

Câu 10: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với xã hội của Đông Nam Á?

A. Các quốc gia đều có nhiều dân tộc.

B. Một số dân tộc ít người phân bố rộng.

C. Có nhiều tôn giáo cùng hoạt động.

D. Có lịch sử khai thác lãnh thổ muộn.

Câu 11: Phần lớn diện tích Đông Nam Á lục địa có khí hậu

A. nhiệt đới gió mùa.

B. cận xích đạo.

C. xích đạo.

D. ôn đới.

Câu 12: Mục đích chủ yếu của việc trồng cây công nghiệp lấy dầu ở Đông Nam Á là

A. mở rộng xuất khẩu thu ngoại tệ.

B. phá thế độc canh trong nông nghiệp.

C. phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

D. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.

Câu 13: Phát biểu nào sau đây đúng với dân cư Đông Nam Á hiện nay?

A. Tỉ suất sinh giảm, tỉ suất tử giảm.

B. Tỉ suất sinh tăng, tỉ suất tử tăng.

C. Tỉ suất sinh giảm, tỉ suất tử tăng.

D. Tỉ suất sinh tăng, tỉ suất tử giảm.

Câu 14: Công nghiệp của các nước Đông Nam Á trong những thập niên gần đây phát triển tương đối nhanh là do tác động của

A. quá trình công nghiệp hóa.

B. quá trình đô thị hóa.

C. bối cảnh toàn cầu hóa.

D. xu hướng khu vực hóa.

Câu 15: Đặc điểm chung của khí hậu khu vực Đông Nam Á là

A. lạnh, khô.

B. nóng, ẩm.

C. khô, nóng.

D. lạnh, ẩm.

Câu 16: Điểm tương đồng của tất cả các nước Đông Nam Á về mặt vị trí địa lí là

A. tiếp giáp biển.

B. có tính chất bán đảo.

C. thường chịu ảnh hưởng của thiên tai.

D. nằm chủ yếu trong vùng nội chí tuyến.

Câu 17: Điểm giống nhau về tự nhiên của Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo là đều có

A. khí hậu nhiệt đới gió mùa.

B. nhiều đồng bằng phù sa lớn.

C. các sông lớn hướng bắc nam.

D. các dãy núi và thung lũng rộng.

Câu 18: Biểu hiện chứng tỏ cơ cấu nền kinh tế các nước Đông Nam Á đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa là

A. dịch vụ đóng góp cho GDP là chủ yếu.

B. kinh tế nông nghiệp ngày càng thu hẹp.

C. kinh tế công nghiệp chuyển sang nền kinh tế tri thức.

D. kinh tế nông nghiệp chuyển sang kinh tế công nghiệp.

Câu 19: Đông Nam Á lục địa có nhiều đồng bằng phù sa màu mỡ là do

A. các sông lớn bồi đắp nhiều phù sa.

B. trầm tích biển tạo bồi lấp các đứt gãy.

C. dung nham núi lửa từ nơi cao xuống.

D. xâm thực vùng núi, bồi đắp vùng trũng.

Câu 20: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với tự nhiên của Đông Nam Á hải đảo?

A. Dầu mỏ và khí đốt có trữ lượng lớn.

B. Nhiều đồi núi, có núi lửa hoạt động.

C. Đồng bằng rộng lớn, đất cát pha là chủ yếu.

D. Khí hậu nóng ẩm và có gió mùa hoạt động.

Câu 21: Đông Nam Á hải đảo chủ yếu nằm trong các đới khí hậu nào sau đây?

- A. Nhiệt đới, cận xích đạo và ôn đới.
- B. Nhiệt đới, cận xích đạo và xích đạo.
- C. Cận xích đạo, ôn đới và xích đạo.
- D. Cận nhiệt đới, cận xích đạo và ôn đới.

Câu 22: Trở ngại về dân cư đối với phát triển kinh tế - xã hội ở nhiều nước Đông Nam Á là

- A. dân số đông, tỉ lệ gia tăng còn cao.
- B. dân số đông, gia tăng rất chậm.
- C. dân số không đông, gia tăng nhanh.
- D. dân số không đông, gia tăng chậm.

Câu 23: Đông Nam Á có diện tích rừng nhiệt đới ẩm lớn chủ yếu do

- A. nằm trong vành đai sinh khoáng.
- B. hầu hết các nước đều giáp biển.
- C. có nhiệt lượng dồi dào, độ ẩm lớn.
- D. nhiệt độ trung bình cao quanh năm.

Câu 24: Với qui mô dân số lớn, khu vực Đông Nam Á có

- A. thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng lớn.
- B. cơ cấu dân số đa dạng.
- C. sự đa dạng về truyền thống, văn hóa.
- D. Tỉ lệ dân thành thị cao.

Câu 25: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á hải đảo?

- A. Khí hậu có một mùa đông lạnh.
- B. Đồng bằng có đất đai màu mỡ.
- C. Tập trung nhiều đảo, quần đảo.
- D. Ít đồng bằng, nhiều đồi núi.

c. Vận dụng

Câu 1: Điểm khác nhau cơ bản của địa hình Đông Nam Á hải đảo với Đông Nam Á lục địa là

- A. có ít đồng bằng, nhiều đồi núi.
- B. có ít đồi núi, nhiều đồng bằng.
- C. có nhiều núi lửa đang hoạt động.
- D. nhiều đồng bằng phù sa màu mỡ.

Câu 2: Điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nhiều nước Đông Nam Á là có nhiều

- A. sông, hồ; bãi triều, đầm phá, vũng, vịnh.
- B. sông, hồ, diện tích mặt nước ruộng sâu.
- C. sông, hồ, kênh rạch, bãi triều, vũng, vịnh.
- D. sông, hồ, kênh rạch, bãi triều, đầm phá.

Câu 3: Ở nhiều vùng biển phía nam của các nước Đông Nam Á lục địa có hoạt động du lịch diễn ra thuận lợi quanh năm là nhờ

- A. nền nhiệt độ cao quanh năm.
- B. gió mùa hoạt động trong năm.
- C. lượng mưa lớn vào mùa hạ.
- D. địa hình bờ biển rất đa dạng.

Câu 4: Tác động rõ rệt của biến đổi khí hậu ở một số đồng bằng châu thổ tại Đông Nam Á là

- A. xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đồng bằng.
- B. nguồn nước ngọt từ sông ngòi ngày càng ít đi.
- C. mực nước ngầm hạ thấp, bề mặt đất bị sụt lún.
- D. nguồn nước ngọt bị ô nhiễm ở nhiều khu dân cư.

Câu 5: Việc làm là một vấn đề gay gắt ở nhiều nước Đông Nam Á do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Quy mô dân số lớn, kinh tế chưa thật phát triển.
- B. Kinh tế chậm phát triển, gia tăng tự nhiên còn cao.
- C. Gia tăng dân số cao, giáo dục đào tạo còn hạn chế.
- D. Giáo dục đào tạo còn hạn chế, người lao động nhiều.

Câu 6: Dịch vụ là ngành được các nước Đông nam Á ưu tiên phát triển nhằm mục đích

- A. khai thác tiềm năng du lịch.
- B. khai thác lợi thế về vị trí địa lí.
- C. tạo cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư.
- D. thúc đẩy các ngành kinh tế khác.

Câu 7: Gia tăng dân số tự nhiên ở nhiều nước Đông Nam Á đã giảm rõ rệt nhờ vào việc thực hiện tốt

- A. chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- B. việc nâng cao ý thức dân số cho người dân.
- C. giáo dục và chiến lược phát triển con người.
- D. công tác y tế chăm sóc sức khỏe người dân.

Câu 8: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về cây lúa nước ở Đông Nam Á?

- A. Là cây lương thực truyền thống và quan trọng nhất.
- B. Sản lượng lúa của khu vực đã được tăng lên khá cao.
- C. Các nước trong khu vực đều xuất khẩu với sản lượng lớn.
- D. Thái Lan và Việt Nam đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo.

Câu 9: Một số nước Đông Nam Á có tốc độ tăng trưởng công nghiệp nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do

- A. mở rộng thu hút đầu tư nước ngoài. B. tăng cường khai thác khoáng sản.
C. phát triển mạnh các hàng xuất khẩu. D. nâng cao trình độ người lao động.

Câu 10: Hầu hết các nước Đông Nam Á đều quan tâm đến phát triển giao thông vận tải đường biển do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Có vị trí thuận lợi, xu hướng hội nhập. B. Phát triển nội thương, có đầu tư lớn.
C. Đường bộ hạn chế, hàng xuất khẩu lớn. D. Có nhiều vũng, vịnh, hàng hóa đa dạng.

Câu 11: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho sản lượng lúa gạo của khu vực Đông Nam Á tăng lên trong những năm gần đây?

- A. Khai hoang, mở rộng diện tích lúa. B. Áp dụng các biện pháp thâm canh.
C. Dân số tăng, nhu cầu thị trường lớn. D. Sử dụng giống mới năng suất cao.

Câu 12: Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa của người dân Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng là điều kiện thuận lợi để

- A. ổn định chính trị. B. phát triển du lịch.
C. hội nhập quốc tế rộng. D. hợp tác cùng phát triển.

Câu 13: Việc xây dựng các tuyến đường giao thông trong khu vực Đông Nam Á theo hướng đông - tây hết sức cần thiết đối với các nước có

- A. hướng núi Bắc- Nam. B. hướng núi Tây Bắc - Đông Nam.
C. lãnh thổ kéo dài theo chiều bắc - nam. D. lãnh thổ kéo dài theo chiều Đông- Tây.

Câu 14: Cho bảng số liệu:

TỔNG SỐ DÂN, SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA THÁI LAN VÀ IN-ĐÔ-NÊ-XI-A, NĂM 2000 VÀ NĂM 2020
(Đơn vị: triệu người)

Năm	Thái Lan		In-đô-nê-xi-a	
	Tổng số dân	Số dân thành thị	Tổng số dân	Số dân thành thị
2000	62,9	19,8	211,5	88,6
2020	69,8	35,7	271,7	154,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ dân thành thị của Thái Lan và In-đô-nê-xi-a?

- A. In-đô-nê-xi-a thấp hơn và tăng nhanh hơn. B. In-đô-nê-xi-a cao hơn và tăng chậm hơn.
C. Thái Lan thấp hơn và tăng chậm hơn. D. Thái Lan cao hơn và tăng chậm hơn.

Câu 15: Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ SINH VÀ TỈ LỆ TỬ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á NĂM 2020

(Đơn vị: ‰)

Quốc gia	Bru-nây	Cam-pu-chia	In-đô-nê-xi-a	Lào
Tỉ lệ sinh	14	22	18	23
Tỉ lệ tử	4	6	7	7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp nhất?

- A. Bru-nây. B. Cam-pu-chia. C. In-đô-nê-xi-a. D. Lào.

Câu 16: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á NĂM 2020

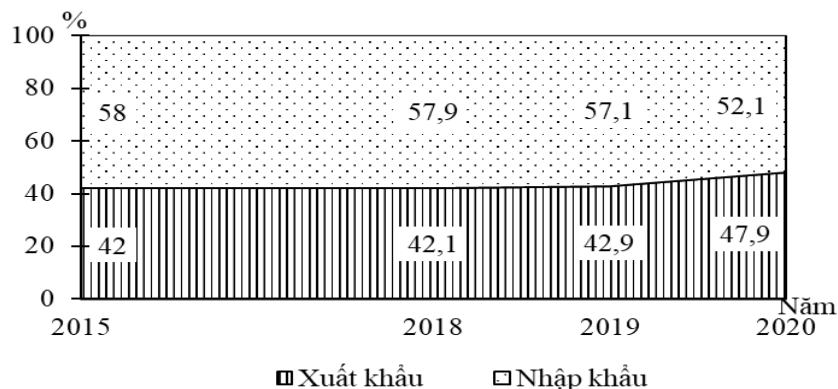
Quốc gia	In-đô-nê-xi-a	Cam-pu-chia	Ma-lai-xi-a	Phi-lip-pin
Diện tích (nghìn km ²)	1916,9	181,0	330,3	300,0
Dân số (triệu người)	271,7	15,5	32,8	109,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất?

- A. In-đô-nê-xi-a. B. Cam-pu-chia. C. Ma-lai-xi-a. D. Phi-lip-pin.

Câu 17: Cho biểu đồ về xuất, nhập khẩu của Cam-pu-chia, giai đoạn 2015 – 2020.



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

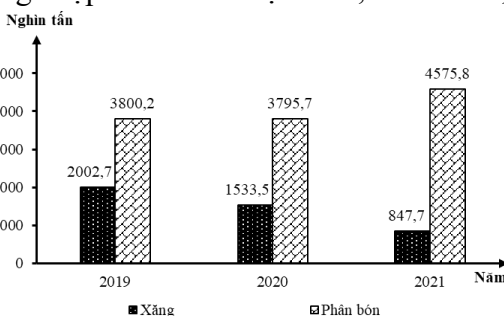
A. Quy mô và cơ cấu xuất, nhập khẩu.

B. Thay đổi quy mô xuất, nhập khẩu.

C. Tốc độ tăng trưởng xuất, nhập khẩu.

D. Chuyển dịch cơ cấu xuất, nhập khẩu.

Câu 18: Cho biểu đồ về một số mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam, năm 2019, 2020 và 2021:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Thay đổi cơ cấu sản lượng.

B. So sánh quy mô sản lượng.

C. Quy mô và cơ cấu sản lượng.

D. Tốc độ tăng sản lượng.

Câu 19: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á NĂM 2021

Quốc gia	In-đô-nê-xi-a	Cam-pu-chia	Ma-lai-xi-a	Phi-lip-pin
Dân số (triệu người)	272,2	16,6	32,6	110,2
Dân thành thị (%)	57,3	39,3	77,7	47,7

(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Theo bảng số liệu, để thể hiện dân số và tỉ lệ dân thành thị của một số quốc gia năm 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Tròn.

B. Cột.

C. Kết hợp.

D. Đường.

Câu 20: Cho bảng số liệu:

XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA BRU-NÂY, 82 NĂM 2015 - 2021

(Đơn vị: Tỷ USD)

Năm	2015	2017	2020	2021
Xuất khẩu	4,9	5,6	6,6	11,5
Nhập khẩu	2,9	3,3	5,3	7,2

(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị xuất, nhập khẩu của Bru-nây năm 2015 - 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Tròn.

B. Cột.

C. Kết hợp.

D. Đường.

Câu 21: Cho bảng số liệu:

XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA BRU-NÂY, 82 NĂM 2015 - 2021

GIAI ĐOẠN 2000-2020

Năm	2000	2010	2019	2020
Giá trị GDP (tỉ USD)	614,7	2017,3	3314,1	3083,3
Tốc độ tăng GDP (%)	7,0	7,8	4,5	-1,1

- a) Giá trị GDP của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2000 - 2020 tăng khá ổn định.
 b) Năm 2010 tốc độ tăng trưởng GDP của Đông Nam Á cao nhất.
 c) Tốc độ tăng trưởng GDP của Đông Nam Á, giai đoạn 2000 -2020 tăng liên tục.
 d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP của Đông Nam Á giai đoạn 2000 – 2020.

III. DẠNG THỨC 3

Câu 1. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á NĂM 2020

Khu vực	Diện tích (triệu km ²)	Dân số (triệu người)
Đông Nam Á	4,5	668,4

(Nguồn: Niên giám thống kê nước ngoài 2019, NXB Thống kê 2020)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính mật độ dân số (đơn vị: người/km²) của khu vực Đông Nam Á năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

→ **Đáp án: 149**

Câu 2. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2021

Quốc gia	In-đô-nê-xi-a	Cam-pu-chia	Ma-lai-xi-a	Phi-lip-pin
Diện tích (nghìn km ²)	1913,6	181,0	330,3	300,0
Dân số (triệu người)	268,4	16,5	32,8	108,1

(Nguồn: Niên giám thống kê nước ngoài 2019, NXB Thống kê 2020)

Theo bảng số liệu, tính mật độ dân số của In-đô-nê-xi-a, năm 2021. (Làm tròn đến hàng đơn vị)

→ **Đáp án: 140**

Câu 3. Năm 2020, dân số khu vực Đông Nam Á là 668,4 triệu người; tỉ lệ dân thành thị nước ta là 49,9% (*niên giám thống kê năm 2020*). Vậy số dân thành thị của Đông Nam Á năm 2020 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

→ **Đáp án: 336**

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2021

Quốc gia	In-đô-nê-xi-a	Cam-pu-chia	Ma-lai-xi-a	Phi-lip-pin
Diện tích (nghìn km ²)	1913,6	181,0	330,3	300,0
Dân số (triệu người)	268,4	16,5	32,8	108,1

(Nguồn: Niên giám thống kê nước ngoài 2019, NXB Thống kê 2020)

Theo bảng số liệu, cho biết mật độ dân số năm 2021 của In-đô-nê-xi-a cao hơn Ma-lai-xi-a bao nhiêu người/km²? (Làm tròn đến hàng đơn vị)

→ **Đáp án: 41**

BÀI 13. HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

1. DẠNG THỨC 1

a. Nhận biết

Câu 1: Các nước đầu tiên tham gia thành lập ASEAN là

A. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Lào.

B. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Phi-lip-pin, Xin-ga-po.

C. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia, Phi-lip-pin, Xin-ga-po.

D. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po.

Câu 2: Nước gia nhập ASEAN vào năm 1995 là

A. Bru-nây. B. Việt Nam. C. Mi-an-ma. D. Lào.

Câu 3: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập năm nào sau đây?

A. 1957. B. 1967. C. 1989. D. 1995.

Câu 3: Hiến chương ASEAN chính thức có hiệu lực vào năm nào sau đây?

A. 2005. B. 2006. C. 2007. D. 2008.

Câu 4: Khi mới thành lập, các quốc gia hợp tác chủ yếu trong lĩnh vực nào sau đây?

A. Kinh tế. B. Quân sự. C. Thể thao. D. Chính trị.

Câu 5: Cán cân xuất - nhập khẩu của ASEAN đạt giá trị dương là biểu hiện thành tựu về mặt

A. văn hóa. B. xã hội. C. kinh tế. D. chính trị.

Câu 6: Cơ quan nào sau đây có nhiệm vụ chuẩn bị các cuộc họp cấp cao ASEAN?

- A. Cấp cao ASEAN.
- B. Hội đồng điều phối ASEAN.
- C. Các Hội đồng cộng đồng ASEAN.
- D. Các cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng ASEAN.

Câu 7: Cơ quan hoạch định chính sách cao nhất của ASEAN là

- A. ban thư kí ASEAN. B. cấp cao ASEAN.
- C. hội đồng điều phối ASEAN. D. các hội đồng cộng đồng ASEAN.

Câu 8: Theo hiến chương, mục tiêu chung của ASEAN là

- A. thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, tiến bộ xã hội của tất cả các nước.
- B. xây dựng khu vực hòa bình, ổn định, có nền kinh tế, văn hóa và xã hội phát triển.
- C. đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, an ninh, ổn định và cùng phát triển.
- D. giải quyết những mâu thuẫn giữa ASEAN với các nước và tổ chức quốc tế khác.

b. Thông hiểu

Câu 1: Phát biểu nào sau đây thể hiện thành tựu của ASEAN?

- A. Thúc đẩy tăng trưởng và bền vững kinh tế trong khu vực.
- B. Nhiều đô thị của một số nước đã đạt trình độ các nước tiên tiến.
- C. Hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển mạnh theo hướng hiện đại hóa.
- D. Đời sống nhân dân được cải thiện, giáo dục, y tế có nhiều tiến bộ.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây đúng về thành tựu của ASEAN hiện nay?

- A. Nhiều quốc gia thuộc vào nhóm nước phát triển.
- B. Các quốc gia đều có trình độ phát triển giống nhau.
- C. Tình trạng đói nghèo của người dân đã được xóa bỏ.
- D. Mở rộng quan hệ hợp tác, thúc đẩy hoạt động sâu rộng.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây thể hiện rõ nhất sự phát triển kinh tế không đều của các nước ASEAN?

- A. GDP một số nước rất cao, trong khi nhiều nước thấp.
- B. Số hộ đói nghèo giữa các quốc gia không giống nhau.
- C. Quá trình và trình độ đô thị hóa các quốc gia khác nhau.
- D. Việc sử dụng tài nguyên ở nhiều quốc gia chưa hợp lí.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây đúng với ASEAN hiện nay?

- A. Là một tổ chức lớn mạnh hàng đầu thế giới.
- B. Các nước có trình độ phát triển giống nhau.
- C. Mở rộng hợp tác với nhiều nước bên ngoài.
- D. Mức sống dân cư tương đồng giữa các nước.

Câu 5: Nhân tố nào sau đây đã ảnh hưởng nhiều nhất tới môi trường đầu tư của một số nước ASEAN hiện nay?

- A. Ô nhiễm môi trường. B. Mất ổn định xã hội.

C. Phân hóa giàu nghèo.

D. Lao động thất nghiệp.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây đúng với ASEAN hiện nay?

A. Cơ sở hạ tầng ngày càng được hiện đại hóa.

B. Thành viên bao gồm 11 nước Đông Nam Á.

C. Không liên kết với các quốc gia bên ngoài.

D. Mức sống dân cư tương đồng giữa các nước.

Câu 7: Vấn đề nào sau đây **không** còn là thách thức đối với các nước ASEAN hiện nay?

A. Thất nghiệp, thiếu việc làm.

B. Thiếu lương thực trầm trọng.

C. Vẫn còn tình trạng đói nghèo.

D. Trình độ phát triển chênh lệch.

Câu 8: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ASEAN hiện nay?

A. Mở rộng liên kết với các nước bên ngoài.

B. Trình độ phát triển khác nhau giữa các nước.

C. Là một tổ chức lớn mạnh hàng đầu thế giới.

D. Các nước có sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực.

Câu 9: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các quốc gia trong ASEAN hiện nay?

A. Chú trọng việc bảo vệ môi trường.

B. Có trình độ phát triển giống nhau.

C. Phong tục, tập quán có nhiều tương đồng.

D. Tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia.

Câu 10: Phát biểu nào sau đây **không** phải là cơ sở hình thành ASEAN?

A. Có chung mục tiêu, lợi ích phát triển kinh tế.

B. Sử dụng chung một đồng tiền riêng của khu vực.

C. Do sức ép cạnh tranh giữa các khu vực trên thế giới.

D. Có sự tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội của các nước.

Câu 11: Điều **không** phải là thách thức của ASEAN trong những năm gần đây?

A. Chênh lệch trình độ phát triển.

B. Thất nghiệp và thiếu việc làm.

C. Môi trường hòa bình, ổn định.

D. Khai thác, sử dụng tài nguyên.

Câu 12: Phát biểu nào sau đây đúng về thành tựu của ASEAN hiện nay?

A. Nhiều quốc gia thuộc vào nhóm nước phát triển.

B. Các quốc gia đều có trình độ phát triển giống nhau.

C. Tình trạng đói nghèo của người dân đã được xóa bỏ.

D. Tốc độ tăng GDP của một số quốc gia đã khá cao.

Câu 13: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các quốc gia trong ASEAN hiện nay?

A. Chú trọng việc bảo vệ môi trường.

B. Có trình độ phát triển giống nhau.

C. Phong tục, tập quán có sự tương đồng.

D. Tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia.

Câu 14: Phát biểu nào sau đây đúng với ASEAN hiện nay?

A. Hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu.

B. Là liên minh kinh tế, quân sự của khu vực.

C. Không liên kết với các quốc gia bên ngoài.

D. Mức sống dân cư tương đồng giữa các nước.

c. Vận dụng.

Câu 1: Phát biểu nào sau đây **không** phải là cơ sở hình thành ASEAN?

A. Có chung mục tiêu và lợi ích phát triển kinh tế.

B. Sử dụng chung một đồng tiền riêng của khu vực.

C. Do sức ép cạnh tranh giữa các khu vực trên thế giới.

D. Có sự tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội các nước.

Câu 2: Đại hội thể thao Đông Nam Á (ASEAN) là biểu hiện cho cơ chế hợp tác nào của ASEAN?

A. Thông qua các diễn đàn.

B. Thông qua các dự án, chương trình phát triển.

C. Thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao.

D. Thông qua các hiệp ước, hiệp định, tuyên bố.

Câu 3: Các nước ASEAN cần thực hiện giải pháp trước mắt nào sau đây để tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài?

A. Cải thiện môi trường đầu tư.

B. Nâng cao đời sống cho dân cư.

C. Đào tạo nguồn lao động có trình độ cao.

D. Tăng cường dịch vụ quảng bá hình ảnh.

Câu 4: Vấn đề nào sau đây đòi hỏi các quốc gia ASEAN phải có sự hợp tác chặt chẽ với nhau?

A. Biến đổi khí hậu.

B. Xuất khẩu nông sản.

C. Ngăn chặn phá rừng.

D. Bùng nổ dân số.

Câu 5: Thách thức được coi là lớn nhất mà Việt Nam cần phải vượt qua khi tham gia ASEAN là

A. quy mô dân số đông và phân bố chưa hợp lí.

B. nước ta có dân đông, nhiều thành phần dân tộc.

C. chênh lệch trình độ phát triển kinh tế, công nghệ.

D. các tai biến thiên nhiên như bão, lũ lụt, hạn hán.

Câu 6: Thách thức nào dưới đây cần có sự chung tay giải quyết của các nước thành viên ASEAN?

A. Vấn đề thất nghiệp, thiếu việc làm ở các đô thị lớn.

B. Sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước.

C. Sự chênh lệch thu nhập bình quân đầu người giữa các nước.

D. Vấn đề giữa vùng chủ quyền, an ninh khu vực, biển Đông.

II. DẠNG THỨC 2

Câu 1. Cho thông tin sau:

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập ngày 8/8/1967 với 5 thành viên ban đầu, phát triển dần thành một tổ chức khu vực hợp tác toàn diện, chặt chẽ với 10 thành viên và trở thành “mái nhà chung” của 10 quốc gia Đông Nam Á. Chuyển mình sang giai đoạn phát triển mới, ngày 31/12/2015, ASEAN chính thức thành lập Cộng đồng ASEAN nhằm xây dựng một Cộng đồng hướng tới người dân, lấy người dân làm trung tâm, trên nền tảng pháp lý là Hiến chương ASEAN và Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN năm 2025.

Nguồn: nhandan.vn

a) ASEAN được thành lập tại Hà Nội với 5 thành viên là Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan và Singapore.

b) “.....duy trì một khu vực không có vũ khí hạt nhân và vũ khí hủy diệt hàng loạt” là một trong những nội dung của Hiến chương ASEAN.

c) Sự kiện đánh dấu bước phát triển mới của ASEAN là sự ra đời của Cộng đồng văn hóa ASEAN.

d) Cấp cao ASEAN là cơ quan hoạch định chính sách cao nhất của ASEAN.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Các quốc gia Đông Nam Á dường như đang đứng ngoài nguy cơ suy thoái kinh tế do lạm phát, giá nhiên liệu và lương thực tăng kỷ lục. Bốn trong số sáu nền kinh tế lớn nhất ASEAN là Việt Nam, Malaysia, Indonesia và Philippines, có tổng sản phẩm quốc nội đang tăng nhanh hơn lạm phát, theo một phân tích của tạp chí kinh tế Financial Times dựa trên dữ liệu của chính phủ.

Nguồn: vtv.vn

a) Thành tựu trong kinh tế của ASEAN là trở thành một khu vực kinh tế năng động và có tốc độ phát triển cao.

b) Các tổ chức kinh tế của khu vực là NAFTA, AEC, ATIGA.

c) Các quốc gia ASEAN có trình độ phát triển kinh tế ít có sự chênh lệch.

d) Việt Nam là một trong 6 quốc gia có nền kinh tế lớn nhất ASEAN.

III. Dạng thức 3

Câu 1. Biết diện tích tự nhiên của Việt Nam là 331 212 km², số dân năm 2022 là 99,47 triệu người (niên giám thống kê năm 2022). Vậy mật độ dân số nước ta năm 2022 là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²)

Đáp án: 300

Câu 2. Năm 2021, GDP Thái Lan đạt 407,03 tỷ USD, tổng số dân là 70 triệu người. Tính GDP bình quân trên đầu người của Thái Lan năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của USD/người)

Đáp án: 5815

Câu 3. Năm 2020, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa nội khối ASEAN đạt 549,8 tỷ USD; kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ngoại khối đạt 2.041,4 tỷ USD. Tính tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa toàn khu vực ASEAN năm 2020. Đơn vị tỷ USD.

Đáp án: 2.591,2

Câu 4. Năm 2020, lượng khách du lịch đến ASEAN là 26,1 triệu lượt khách. Trong đó, khách du lịch quốc tế chiếm là 65,1%. Hỏi năm 2020 số khách du lịch quốc tế đến ASEAN là bao nhiêu triệu lượt khách? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu lượt khách)

Đáp án: 17

BÀI 15: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI KHU VỰC TÂY NAM Á

I. DẠNG THỨC 1

Câu 1: Tây Nam Á giáp châu Phi qua

A. kênh đào Xuy-ê và Biển Đỏ.

B. Biển Đỏ và Địa Trung Hải.

C. Địa Trung Hải và Biển Đen.

D. Biển Đen và kênh đào Xuy-ê.

Câu 2: Khí hậu Tây Nam Á chủ yếu có tính chất

A. nóng ẩm. B. khô nóng. C. lạnh khô. D. lạnh ẩm

Câu 3: Địa hình Tây Nam Á chủ yếu là

A. núi và sơn nguyên.

B. cao nguyên và đồi.

C. đồi và sơn nguyên.

D. sơn nguyên và núi.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tự nhiên Tây Nam Á?

A. Khu vực nhiều núi và sơn nguyên. B. Có nhiều đồng bằng châu thổ sông.

C. Khí hậu mang tính lục địa sâu sắc. D. Cảnh quan bán hoang mạc, bán hoang mạc.

Câu 5: Khí hậu khô hạn ở Tây Nam Á đã tạo nên

A. địa hình có nhiều núi cao và cao nguyên.

B. cảnh quan hoang mạc và bán hoang mạc.

C. đồng bằng châu thổ sông Lưỡng Hà rộng.

D. bán đảo A-ráp và các vùng hoang mạc.

Câu 6: Loại khoáng sản có trữ lượng lớn ở Tây Nam Á là

A. quặng sắt và crôm.

B. dầu mỏ và khí đốt.

C. atimovan và đồng.

D. apatit và than đá.

Câu 7: Dầu khí của Tây Nam Á phân bố chủ yếu ở

A. vùng vịnh Péc-xích.

B. ven Địa Trung Hải.

C. hai bên bờ Biển Đỏ.

D. tại các hoang mạc.

Câu 8: Điều kiện tự nhiên Tây Nam Á thuận lợi chủ yếu cho phát triển

A. trồng cây lương thực.

B. chăn nuôi gia súc lớn.

C. việc khai thác dầu mỏ.

D. công nghiệp chế biến.

Câu 9: Khó khăn lớn cho người dân Tây Nam Á **không** phải là

A. địa hình phổ biến là núi và cao nguyên.

B. tình trạng thiếu nguồn nước trong năm.

C. sự hoang mạc hóa ngày càng mở rộng.

D. đồng bằng ven biển bị xâm nhập mặn.

Câu 10: Dân cư Tây Nam Á không có đặc điểm nào dưới đây?

A. có mật độ khá thấp.

B. tỉ lệ nam nhiều hơn nữ.

C. có tỉ lệ thị dân cao.

D. tỉ lệ tăng tự nhiên thấp.

II. DẠNG THỨC 2: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau.

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

(Đơn vị : %)

Năm	2010	2015	2019	2020
-----	------	------	------	------

Tây Nam Á	6,0	1,1	1,8	-6,3
Thế giới	4,5	3,0	2,6	-3,3

(Nguồn : WB, 2022)

Tốc độ tăng trưởng GDP của thế giới và khu vực Tây Nam Á và thế giới giai đoạn 2010 - 2020:

- Tốc độ tăng trưởng GDP của TNA không ổn định.
- Giai đoạn 2019-2020, tốc độ tăng GDP của Tây Nam Á giảm 7,1%.
- Năm 2010 tốc độ tăng GDP của Tây Nam Á cao hơn thế giới 1,5%.
- Biểu đồ đường là biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của Tây Nam Á so với thế giới giai đoạn 2010 – 2020.

III. DẠNG THỨC 3.

Câu 1. Dân số của khu vực Tây Nam Á năm 2020 là 402,5 triệu người, diện tích là 7 triệu km². Tính mật độ dân số của khu vực Tây Nam Á vào năm 2020?

Đáp án: 57,5

Câu 2. Khu vực Tây Nam Á năm 2020 dân số là 402,5 triệu người, trong đó số dân thành thị là 289,8 triệu người. Tính tỉ lệ dân thành thị của khu vực Tây Nam Á vào năm 2020?

Đáp án: 72

Câu 3. Dân số của khu vực Tây Nam Á năm 2020 là 402,5 triệu người, trong đó dân số nam là 209,3 triệu người. Tính tỉ số giới tính của dân số khu vực Tây Nam Á vào năm 2020?

Đáp án: 108,3

Câu 4. Năm 2020, thế giới có tổng số dân là 7820 triệu người, khu vực Tây Nam Á có 402,5 triệu người. Cho biết năm 2020 khu vực Tây Nam Á chiếm bao nhiêu % dân số thế giới? (làm tròn kết quả đến hàng thập phân thứ nhất của %).

Đáp án: 5,1

PHẦN B: CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

SỐ KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN KHU VỰC ĐÔNG NAM Á
GIAI ĐOẠN 2005 - 2019

(Đơn vị: Triệu lượt người)

Năm	2005	2010	2015	2019
Số khách du lịch đến	49,3	70,4	104,2	138,5

(Nguồn: Tổ chức Du lịch Thế giới, 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện số khách du lịch quốc tế đến khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2005 - 2019.
- Nhận xét và giải thích về số khách du lịch quốc tế đến khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2005 - 2019.

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á
(Đơn vị: Tỉ đô la Mỹ)

Quốc gia	2010	2020
Xuất khẩu	1 244,9	1 676,3
Nhập khẩu	1 114,4	1 526,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

- Dựa vào bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ thể hiện giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á năm 2010 và 2020.
- Nhận xét giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á năm 2010 và 2020.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

Cơ cấu dân số theo tuổi của khu vực Tây Nam Á giai đoạn 2000- 2020

Đơn vị: %

Năm	2000	2020
Dưới 15 tuổi	36,4	28,7
Từ 15 đến 64 tuổi	59,1	65,6

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

- a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu dân số theo tuổi của khu vực Tây Nam Á giai đoạn 2000-2020.
b) Nêu nhận xét.

Câu 4: Hãy chứng minh sự hợp tác, liên kết chặt chẽ của EU trong việc thiết lập một EU tự do.

Câu 5: vì sao nói Việt Nam là một trong các quốc gia tích cực nhất ASEAN?

Câu 6: Giải thích tình hình phát triển ngành công nghiệp của khu vực Đông Nam Á.

ĐỀ MINH HỌA
ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I – ĐỊA LÍ 11

A. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Tên gọi Liên minh châu Âu (EU) có từ năm nào sau đây?

- A. 1963. B. 1973. C. 1983. **D. 1993.**

Câu 2. Năm 2021, Liên minh châu Âu (EU) có bao nhiêu nước thành viên?

- A. 25. B. 26. **C. 27.** D. 28.

Câu 3. Cơ quan quyền lực cao nhất của Liên minh châu Âu (EU) là

- A.** Hội đồng châu Âu. B. Nghị viện châu Âu.
C. Ủy ban liên minh châu Âu. D. Hội đồng Bộ trưởng.

Câu 4. Năm 2020, quốc gia nào sau đây chính thức rời khỏi Liên minh châu Âu (EU)?

- A. Pháp. B. Ru - ma - ni. **C.** Cộng hòa Síp. D. Hy Lạp.

Câu 5. Năm 2021, GDP của Liên minh châu Âu (EU) lớn thứ ba thế giới sau

- A. Trung Quốc, Nhật Bản. **B.** Hoa Kỳ, Trung Quốc.
C. Nhật Bản, Liên Bang Nga. D. Hoa Kỳ, Nhật Bản.

Câu 6. Đông Nam Á nằm ở vị trí cầu nối giữa các lục địa nào sau đây?

- A. Á - Âu và Phi. **B.** Á - Âu và Ô-xtrây-li-a.
C. Á - Âu và Nam Mỹ. D. Á - Âu và Bắc Mỹ.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Đông Nam Á?

- A. Dân đông, mật độ dân số cao. B. Có nguồn lao động dồi dào.
C. Phân bố dân cư không đều. **D.** Các nước đều có dân số già.

Câu 8. Phần lớn diện tích Đông Nam Á lục địa có khí hậu

- A.** nhiệt đới gió mùa. B. cận xích đạo. C. xích đạo. D. ôn đới.

Câu 9. Trong cơ cấu kinh tế của nhiều nước Đông Nam Á hiện nay, tỉ trọng của nông - lâm - thủy sản giảm, do tác động chủ yếu của

- A.** quá trình công nghiệp hóa. B. quá trình đô thị hóa.
C. hiện đại hóa nông nghiệp. D. toàn cầu hóa kinh tế.

Câu 10. Ngành nào sau đây được coi là ngành chính trong sản xuất nông nghiệp của phần lớn các nước Đông Nam Á ?

- A.** Trồng trọt. B. Chăn nuôi. C. Dịch vụ. D. Thủy sản.

Câu 11. Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ SINH VÀ TỈ LỆ TỬ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á NĂM 2020

(Đơn vị: ‰)

Quốc gia	Bru-nây	Cam-pu-chia	In-đô-nê-xi-a	Lào
Tỉ lệ sinh	14	22	18	23

Tỉ lệ tử	4	6	7	7
----------	---	---	---	---

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp nhất?

- A.** Bru-nây. **B.** Cam-pu-chia. **C.** In-đô-nê-xi-a. **D.** Lào.

Câu 12: Khí hậu Tây Nam Á chủ yếu có tính chất (NB)

- A.** nóng ẩm. **B.** khô nóng. **C.** lạnh khô. **D.** lạnh ẩm

Câu 13: Địa hình Tây Nam Á chủ yếu là

- A.** núi và sơn nguyên. **B.** cao nguyên và đồi.
C. đồi và sơn nguyên. **D.** sơn nguyên và núi.

Câu 14: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tự nhiên Tây Nam Á?

- A.** Khu vực nhiều núi và sơn nguyên. **B.** Có nhiều đồng bằng châu thổ sông.
C. Khí hậu mang tính lục địa sâu sắc. **D.** Cảnh quan bán hoang mạc, bán hoang mạc.

Câu 15: Khí hậu khô hạn ở Tây Nam Á đã tạo nên

- A.** địa hình có nhiều núi cao và cao nguyên.
B. cảnh quan hoang mạc và bán hoang mạc.
C. đồng bằng châu thổ sông Lưỡng Hà rộng.
D. bán đảo A-rập và các vùng hoang mạc.

Câu 16: Loại khoáng sản có trữ lượng lớn ở Tây Nam Á là

- A.** quặng sắt và crôm. **B.** dầu mỏ và khí đốt.
C. atimovan và đồng. **D.** apatit và than đá.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời câu 1 và câu 2. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2019

Quốc gia	Ma-lai-xi-a	Cam-pu-chia	Mi-an-ma	Thái Lan
Diện tích (nghìn km ²)	330,8	181,0	676,6	513,1
Dân số (triệu người)	32,3	16,7	54,3	69,7

(Nguồn: Thống kê từ Liên hợp quốc 2020, <https://danso.org>)

- a)** Thái Lan có số dân đông nhất (ĐÚNG).
b) Mật độ dân số của Thái Lan năm 2019 là 136,8 người/km² (SAI).
c) Mật độ dân số của Mi-an-ma cao hơn Cam-pu-chia 8,8 lần (SAI).
d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện diện tích và dân số của một số quốc gia năm 2019 (ĐÚNG).

Câu 2. Cho thông tin sau:

Các quốc gia Đông Nam Á dường như đang đứng ngoài nguy cơ suy thoái kinh tế do lạm phát, giá nhiên liệu và lương thực tăng kỷ lục. Bốn trong số sáu nền kinh tế lớn nhất ASEAN là Việt Nam, Malaysia, Indonesia và Philippines, có tổng sản phẩm quốc nội đang tăng nhanh hơn lạm phát, theo một phân tích của tạp chí kinh tế Financial Times dựa trên dữ liệu của chính phủ.

- a)** Thành tựu trong kinh tế của ASEAN là trở thành một khu vực kinh tế năng động và có tốc độ phát triển cao. (Đúng)
b) Các tổ chức kinh tế của khu vực là NAFTA, AEC, ATIGA. (Sai)
c) Các quốc gia ASEAN có trình độ phát triển kinh tế ít có sự chênh lệch. (Sai)
d) Việt Nam là một trong 6 quốc gia có nền kinh tế lớn nhất ASEAN. (Đúng)

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ SINH VÀ TỈ LỆ TỬ CỦA VIỆT NAM NĂM 2022

(Đơn vị: ‰)

Quốc gia	Tỉ lệ sinh	Tỉ lệ tử
----------	------------	----------

Việt Nam	15	6
----------	----	---

(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tỉ lệ gia tăng tự nhiên của Việt Nam là bao nhiêu %? (lấy 01 số thập phân sau dấu phẩy).

→ **Đáp án: 0,9**

Câu 2. Cho bảng số liệu:

GDP CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ LỚN CỦA THẾ GIỚI NĂM 2021

Đơn vị: Tỉ USD

Các trung tâm kinh tế	EU	Hoa Kỳ	Trung Quốc	Nhật Bản	Thế giới
GDP	17177,4	23315,1	17734,1	4940,9	96513,1

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Tính tỉ trọng GDP của EU so với thế giới năm 2021? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

→ **Đáp án: 18**

Câu 3 . Năm 2021, GDP Cộng hòa Liên bang Đức chiếm 24,8% GDP của EU, biết GDP của EU là 17177,4 tỉ USD. Tính giá trị GDP của Cộng hòa Liên bang Đức năm 2021. (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

→ **Đáp án: 4260**

Câu 4 . Dân số năm 2020 của khu vực Tây Nam Á là 402,5 triệu người. Tỉ lệ dân thành thị là 72%. Tính số dân nông thôn của khu vực Tây Nam Á năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

→ **Đáp án: 113**

B. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1 (1,0 điểm). Cho bảng số liệu sau:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2010-2020

ĐƠN VỊ :%

NĂM	2010	2015	2019	2020
THẾ GIỚI	4,5	3,0	2,6	-3,3
KHU VỰC TÂY NAM Á	6,0	1,1	1,8	-6,3

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng GDP của khu vực Tây Nam Á giai đoạn 2010-2020?

Câu 2 (2,0 điểm). Phân tích những ảnh hưởng của đặc điểm dân cư của Đông Nam Á đến sự hợp tác, phát triển KTXH trong khu vực?

.....**HẾT**.....